UNIT 4 – PLUS 6

Part 1: Viết từ vựng tiếng Anh

trường nội trú: _____

kiểm tra: _____

bắt buộc: _____

tập trung: _____

học tập bằng công nghệ số: _____

thiên tài: _____

ngữ pháp: _____

môn Tin học: _____

trò chơi xổ số: _____

cỡ vừa: _____

LIVEWORKSHEETS

diễn kịch câm: _____

môn Giáo dục thể chất: _____

thực tế: _____

thực hành: _____

trường tư thục: _____

dự án: _____

truờng trung học cơ sở: _____

nghiêm khắc: _____

sách giáo khoa: _____

truyền thống: _____

LIVEWORKSHEETS

Part 2: Viết từ vựng sang tiếng Việt

boarding school (n) _____

check (v): _____

compulsory (adj) _____

concentrate (v) _____

digital learning (n) _____

genius (n) _____

grammar (n) _____

ICT (Information and Communication Technology): _____

Lottery (n) _____

medium-sized (adj) _____

mime (v) _____

LIVEWORKSHEETS

PE (Physical Education) (n) _____

practical (adj)_____

practise (v)_____

private school (n)_____

project (n) _____

secondary school (n) _____

strict (adj) _____

textbook (n) _____

traditional (adj) _____

LIVEWORKSHEETS